

Số: 691/2020/QĐST-HNGĐ

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2020.

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỐNG ĐA

Căn cứ Điều 212, 213 và Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ 55, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 975/2020/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 11 năm 2020 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- **Chị N.T.V**, sinh năm 1972; Đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 38 C, phường T, quận Đ, thành phố H; Nơi cư trú: K35 T, phường T, quận H, thành phố H.

- **Anh N.Q.B**, sinh năm 1972; Đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: ngõ C, phường T, quận Đ, thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị N.T.V và anh N.Q.B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu có đăng ký kết hôn UBND phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội ngày 27/12/1994. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến đầu năm 2015 đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không hợp tính cách, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung nên cuộc sống chung không hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng, không thể hoà giải được. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8/2019 đến nay, mỗi người sống một nơi không còn quan tâm đến nhau. Nay chị V và anh B xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin được thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Chị N.T.V và anh N.Q.B có 02 con chung là cháu N.T.L (nam), sinh ngày 03/5/1994 và cháu N.T.P (nam), sinh ngày 11/8/2003. Ly hôn, cháu N.T.L đã trưởng thành nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng, anh chị thoả thuận giao cho chị Vân là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu N.T.P và anh B cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 4.000.000 đồng.

[3] Về tài sản chung (động sản và bất động sản): Chị N.T.V và anh N.Q.B không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

[4] Về nợ: Chị N.T.V và anh N.Q.B không nợ ai và cũng không cho ai vay nợ, không yêu cầu tòa án giải quyết.

[5] Về lệ phí: Chị N.T.V tự nguyện chịu cả 300.000đồng lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị N.T.V và anh N.Q.B.

- Về con chung: Xác nhận chị N.T.V và anh N.Q.B có 02 con chung là cháu N.T.L (nam), sinh ngày 03/5/1994 và cháu N.T.P (nam), sinh ngày 11/8/2003. Cháu N.T.L đã trưởng thành nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng. Giao cho chị V là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu N.T.P và anh B cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 4.000.000 đồng kể từ tháng 11/2020 cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có quyết định khác của pháp luật thay thế.

Anh N.Q.B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung (động sản và bất động sản): Chị N.T.V và anh N.Q.B không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về nợ: Chị N.T.V và anh N.Q.B không nợ ai và cũng không cho ai vay nợ, không yêu cầu tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Chị N.T.V tự nguyện chịu cả 300.000đồng lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0015153 ngày 10 tháng 11 năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Đông Đa).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Đinh Thị Kiều My